

THỊ TRƯỜNG HÔN NHÂN XUYÊN QUỐC GIA ĐÀI-VIỆT: CÔ DÂU VIỆT NAM DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA ĐƯỜNG DÂY MÔI GIỚI CÔNG NGHIỆP

TRƯƠNG THƯ MINH. Tai Yue kuaguo hunyin
shichang fenxi: YueNan xinniangu zhongjie ye
zhi yunzuo. 2002, 173 tr.

NGUYỄN THỊ AN
giới thiệu

Sau hơn hai mươi năm đổi mới, Việt Nam đã thu được những thành tựu to lớn: tăng trưởng kinh tế cao, trung bình gần 8%/năm, vào loại thứ hai châu á(chỉ sau Trung Quốc), đời sống các tầng lớp dân cư được cải thiện rõ rệt, vị thế đất nước được nâng cao trên trường quốc tế.

Tuy vậy, trong quá trình mở cửa, phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, ở Việt Nam nhiều vấn đề xã hội đã nảy sinh, cần phải có sự nghiên cứu toàn diện, chi tiết, để có thể nhìn nhận và giải quyết đúng đắn và kịp thời.

Một trong những vấn đề xã hội nổi cộm trong mấy năm qua là tình trạng lấy chồng người nước ngoài của các cô gái Việt Nam, nhóm đông nhất là lấy chồng Đài Loan. Mong muốn có một cuộc sống gia đình tốt đẹp hơn là ước mong chính đáng của mọi cô gái. Nhưng các cô gái ấy có thực sự hạnh phúc không? Không ít bị kịch báo chí đã lên tiếng song cũng không hẳn tất cả là như vậy. Có thể nói chúng ta chưa có công trình nghiên cứu đầy đủ về nguyên nhân tác

động của xu hướng này trong xã hội hiện nay. Chính vì vậy luận văn của tác giả Đài Loan Trương Thư Minh dưới sự hướng dẫn của GS.TS. Vương Hồng Nhân, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á Đại học Đạm Giang Đài Loan thực sự hữu ích và rất đáng trân trọng để chúng ta tham khảo quan điểm nhìn nhận, đánh giá của phía bên ngoài về hiện tượng xã hội hôn nhân qua biên giới Đài-Việt.

Luận văn chứng minh rằng, các cuộc hôn nhân xuyên quốc gia tăng cao trong nhiều năm qua chủ yếu do tác động của các nhân vật môi giới trung gian qua biên giới. Đó cũng là kết quả của tình trạng thương mại hóa hôn nhân quốc tế. Tính đến năm 2000, hơn một nửa các cô dâu đến từ Đông Nam á là người Việt Nam. Vì thế cấu trúc và phân tích chủ yếu của đề tài là nhằm vào các trung tâm, đại lý, người môi giới hôn nhân Đài Loan và Việt Nam. Luận văn cho thấy thông qua quá trình phát triển hôn nhân xuyên quốc gia, số lượng lớn các cuộc hôn nhân quốc tế đã được “gắn kết cơ

học” qua đại diện môi giới hôn nhân quốc tế. Vì vậy sự phân chia chuyên nghiệp của các đại lý hôn nhân Đài-Việt đã đem lại hiệu quả nhất, trực tiếp nhất cho các cô dâu Việt Nam và các chú rể Đài Loan. Qua con đường thương mại, các đại lý hôn nhân được hình thành thu hút nhiều “khách hàng” do lỗ hổng thiếu thông tin của họ; kết quả là đã thúc đẩy sự chuyên môn hóa của các trung tâm đại lý môi giới hôn nhân ngày càng sâu hơn. Cuối cùng, các đại lý chuyên nghiệp hoặc cá nhân môi giới người Đài Loan xuất hiện ở Việt Nam. Tác giả còn phân tích hoạt động của các đại lý môi giới hôn nhân quốc tế như hai dạng tổ chức công nghiệp, qua đó chỉ ra rằng: thị trường hôn nhân quốc tế có cấu trúc hòa nhập theo chiều dọc và cấu trúc hợp tác theo chiều ngang. Cộng thêm nhân tố quan hệ phức tạp song phương giữa các đại lý và người môi giới đều nhằm mục đích chia sẻ lợi nhuận.

Luận văn gồm 6 chương:

Chương một gồm lời dẫn, ý thức động cơ, sách lược và phương pháp nghiên cứu cùng các hạn chế của việc nghiên cứu.

Chương hai đề cập tới hiện tượng môi giới hôn nhân xuyên quốc gia, sự manh nha từ trước những năm 60 thế kỷ XX và phát triển từ năm 1970 đến năm 2000.

Ở chương ba, tác giả cho chúng ta thấy hiện tượng cung cầu của “thị trường hôn nhân” Đài-Việt, nhu cầu “thị trường hôn nhân quốc tế” và “thị trường hôn nhân” Việt Nam đối với các chú rể Đài Loan; ý tưởng của chú rể Đài Loan với hôn nhân xuyên quốc gia Đài-Việt và tình trạng cung cấp cô dâu Việt Nam.

Chương bốn phân tích hình thức tổ chức mạng lưới chuyên nghiệp môi giới hôn nhân Đài-Việt: Sự xuất hiện của người làm môi giới trong thời kỳ đầu của thị trường hôn

nhân Đài-Việt, phân tích tổ chức môi giới hôn nhân xuyên quốc gia Đài-Việt. Hai loại hình công ty môi giới: hòa nhập theo chiều dọc và hợp tác theo chiều ngang.

Chương năm: vấn đề kinh doanh và tác động của môi giới hôn nhân Đài-Việt, sự phát triển của môi giới hôn nhân hai nước, lợi nhuận và cạnh tranh thị trường của môi giới, xu thế cạnh tranh của các công ty môi giới tư nhân, ý tưởng của cô dâu Việt Nam với hôn nhân xuyên quốc gia Đài-Việt.

Chương sáu: quan hệ hội nhập hôn nhân. Hôn nhân xuyên quốc gia, kết quả tất nhiên của chủ nghĩa tư bản? hay quan hệ hội nhập hôn nhân trở thành thị trường hóa?

Đây là vấn đề bức xúc, gây nhiều dự luận trái chiều, tác động không nhỏ đến sự lành mạnh của bầu không khí xã hội. Luận văn của Trương Minh Thư là một tiếng nói giúp thêm cho giới nghiên cứu và xã hội hiểu rõ hơn về thực trạng vấn đề. Sau đây là những số liệu đáng chú ý mà luận văn đã thống kê được tính đến năm 2000 (xem ở phần cuối bài).

Trên đây là những điểm nổi bật của luận văn. Theo chúng tôi, quan điểm nhìn nhận vấn đề hôn nhân Đài-Việt của tác giả là tích cực. Công trình với độ dày 173 trang khổ A4 với đầy đủ cả sơ đồ, bảng thống kê hôn nhân Đài-Việt từ 1996- 2000 với số lượng cụ thể từng năm cùng các hình ảnh minh họa khác quả là một công trình nghiên cứu công phu nghiêm túc.

Biểu 1: Số liệu thống kê trình độ văn hoá của chú rể Đài Loan và cô dâu Việt Nam

	Lớp 9 trở xuống	Lớp 9 đến lớp 12	Lớp 12 trở lên
Chú rể	60,7%	32,5%	5,9%
Cô dâu	81,4%	16,6%	1%

**Biểu 2: Số liệu thống kê các cuộc hôn nhân
của chú rể Đài Loan với cô dâu một số nước Đông Nam Á**

Nước	Thailand	Malaysia	Phillipines	Indonesia	Singapore	Việt Nam	Tổng số các nước
Năm							
1994	870	55	1.183	2.247	14	530	4.899
1995	1.301	86	1.757	2.409	52	1.969	7.574
1996	1.973	73	2.085	2.950	18	4.113	11.212
1997	2.211	96	2.218	2.464	50	9.060	16.009
1998	1.173	102	544	2.331	85	4.644	8.897
1999	1.184	106	603	3.643	12	6.790	12.338
2000	1.259	657	487	4.381	3	12.327	18.522
Tổng số mỗi nước	9.971	583	8.787	20.425	234	39.433	79.463

Biểu 3: Số liệu thống kê độ tuổi của chú rể Đài Loan và cô dâu Việt Nam

Năm	1996		1997		1998		1999		2000		Tổng số	
Tuổi	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
20t trở xuống		925		1.478		2.025		875		1.235		6.538
20 - 30t	714	2.073	856	2.580	998	2.674	441	1.383	472	1.470	3.481	10.180
31 - 40t	1.986	284	2.684	335	3.034	287	1.447	132	1.723	107	10.874	1.145
41 - 50t	509	29	736	32	819	32	420	16	532	10	3.016	119
51 - 60t	81	1	1.037	4	123	3	70	0	64	1	441	9
61 - 70t	40		44		50		23		37		194	
Tổng số người	3.330	3.312	4.423	4.429	5.024	5.021	2.401	2.406	2.828	2.823	18.006	17.991
Tuổi bình quân	35.73	25.04	35.99	24.55	35.93	23.86	36.28	23.82	36.56	23.17	36.05	23.92

Biểu 3: Số liệu thống kê tình trạng hôn nhân

Năm	1996		1997		1998		1999		2000		Tổng số	
Tình trạng	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Ly hôn	397	0	607	19	775	10	334	2	495	0	2.608	31
Goá bụa	103	0	118	0	131	1	60	0	85	0	497	1
Có thu nhập	500	0	725	19	906	11	394	2	580	0	3.105	32
Tổng số người	3.351	3.351	4.432	4.432	5.037	5.037	2.408	2.408	3.207	3.207	18.435	18.435
Tỉ lệ %	14.92	16.36	16.36	0.43	17.99	0.29	16.36	0.08	18.09	0	16.85	0.17